anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
www.anvietcpa.com

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đà Nẵng, tháng 08 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Doãn Nam Khánh	Chủ tịch
Ông Trần Văn Khôi	Ủy viên
Ông Nguyễn Hữu Vỹ	Ủy viên
Ông Đinh Ngọc Châu	Ủy viên
Ông Lê Kế Tích	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Văn Khôi	Giám đốc
Ông Lê Kế Tích	Phó giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

Trần Văn Khôi
Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2020

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
W www.anvietcpa.com T (84-24) 6278 2904
E anviet@anvietcpa.com F (84-24) 6278 2905

*Số: **131**/2020/BCSX-AVI-TC1*

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14/08/2020 và được trình bày từ trang số 04 đến trang số 27 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng tại ngày 30/06/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AN VIỆT
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Ngô Việt Thanh
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán 1687-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**125.845.460.540**	**122.058.231.605**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**2.566.446.730**	**10.293.919.882**
1.	Tiền	111	5	2.566.446.730	10.293.919.882
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**15.500.000.000**	**21.000.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	15.500.000.000	21.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**61.699.977.729**	**55.083.105.421**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	67.630.121.435	65.803.109.511
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.772.769.879	1.116.144.651
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.315.796.072	2.082.560.916
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(14.018.709.657)	(13.918.709.657)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**44.762.810.566**	**35.066.138.120**
1.	Hàng tồn kho	141	10	44.762.810.566	35.066.138.120
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.316.225.515**	**615.068.182**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	991.638.570	608.207.847
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		268.800.605	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	15	55.786.340	6.860.335
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**14.136.106.655**	**16.647.168.083**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**105.420.000**	**105.420.000**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	105.420.000	105.420.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**13.715.154.996**	**15.288.697.996**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	13.715.154.996	15.288.697.996
	- Nguyên giá	*222*		*100.521.013.718*	*100.933.375.354*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(86.805.858.722)*	*(85.644.677.358)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**102.405.261**	**515.813.919**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		102.405.261	515.813.919
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**213.126.398**	**737.236.168**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	213.126.398	737.236.168
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**139.981.567.195**	**138.705.399.688**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**29.354.256.517**	**28.329.696.206**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**29.354.256.517**	**28.329.696.206**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	20.417.697.344	21.561.667.472
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		151.407.642	110.755.642
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.122.438.668	517.054.718
4.	Phải trả người lao động	314		4.022.778.806	3.012.049.678
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		224.543.110	124.885.000
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		356.757.574	1.149.621.214
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	12	1.752.534.807	420.857.116
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		306.098.566	1.432.805.366
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**110.627.310.678**	**110.375.703.482**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**16**	**110.627.310.678**	**110.375.703.482**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		99.000.000.000	99.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*99.000.000.000*	*99.000.000.000*
2.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		725.357.511	725.357.511
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		16.866.716.874	16.866.716.874
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.964.763.707)	(6.216.370.903)
	- LNST lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*(6.529.734.602)*	*673.747.315*
	- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*564.970.895*	*(6.890.118.218)*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**139.981.567.195**	**138.705.399.688**

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đinh Ngọc Châu	Đinh Ngọc Châu	Trần Văn Khôi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**17**	**103.728.400.985**	**130.744.765.410**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	2.564.969.343	2.858.333.088
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**17**	**101.163.431.642**	**127.886.432.322**
4.	Giá vốn hàng bán	11	18	92.946.500.033	120.860.417.209
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**8.216.931.609**	**7.026.015.113**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	601.012.274	632.828.336
7.	Chi phí tài chính	22		-	-
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8.	Chi phí bán hàng	25	20	3.640.496.936	4.991.050.619
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	5.623.566.978	5.574.871.706
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**(446.120.031)**	**(2.907.078.876)**
11.	Thu nhập khác	31	21	1.708.075.713	1.397.941.325
12.	Chi phí khác	32	22	696.984.787	833.981.554
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**1.011.090.926**	**563.959.771**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**564.970.895**	**(2.343.119.105)**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**564.970.895**	**(2.343.119.105)**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**25**	**57**	**(237)**

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đinh Ngọc Châu	Đinh Ngọc Châu	Trần Văn Khôi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

MẪU SỐ B 03a - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**	**564.970.895**	**(2.343.119.105)**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.754.543.000	1.661.628.021
	- Các khoản dự phòng	03	100.000.000	735.544.992
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(601.012.274)	169.273.718
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**	**1.818.501.621**	**223.327.626**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(6.600.346.863)	2.825.742.510
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(9.696.672.446)	84.692.552
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.652.755.142	(4.638.755.229)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	564.087.705	(663.097.844)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(43.942.639)	(28.530.245)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.014.250.000	-
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.140.956.800)	(333.431.956)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(13.432.324.280)**	**(2.530.052.586)**
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(191.000.000)	(536.628.639)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	229.090.909	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(5.500.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.500.000.000	5.500.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	166.760.219	173.560.186
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**5.704.851.128**	**(363.068.453)**
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.970.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**-**	**(2.970.000.000)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(7.727.473.152)**	**(5.863.121.039)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**10.293.919.882**	**10.318.581.466**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**2.566.446.730**	**4.455.460.427**

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đinh Ngọc Châu	Đinh Ngọc Châu	Trần Văn Khôi

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001458 ngày 01/06/2007, Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 số 0400101820 ngày 02 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 6 tòa nhà DITP, Lô A2-19 Đường Nguyễn Tất Thành nối dài, Phường Hòa Hiệp Nam, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng

Vốn điều lệ của Công ty là 99.000.000.000 đồng, tương đương 9.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DXV.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vỏ bao xi măng, bao bì các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ và đường thủy;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Cấu trúc của Công ty bao gồm Văn phòng của Công ty tại quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng và các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
1.	Xí nghiệp Sản xuất Vỏ bao Xi măng Đà Nẵng	Lô C4, đường số 9, KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
2.	Xí nghiệp Gạch Tuynel Lai Nghi	Khối 7B, phường Điện Nam Đông, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
3.	Nhà máy Gạch An Hòa	Thôn Mỹ Sơn, xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả, các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ Công ty.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	05

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 24 đến 36 tháng;
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về cổ tức; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử

dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 26.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	567.815.883	241.414.127
Tiền gửi ngân hàng	1.998.630.847	10.052.505.755
Cộng	**2.566.446.730**	**10.293.919.882**

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Số dư là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh Đà Nẵng, lãi suất gửi là 7,1%/năm.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Cường Phú Hưng	3.495.884.912	5.000.036.112
DNTN Thương mại & dịch vụ Vương Quốc	2.905.735.246	3.003.607.746
Công ty TNHH Trường Phong	2.040.808.116	2.040.808.116
Công ty TNHH Thương mại & XD Lâm Tùng Phương	1.796.243.012	2.291.243.012
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	3.206.306.719	4.674.332.520
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	2.362.333.050	1.859.437.690
Khách hàng khác	51.822.810.380	46.933.644.315
Cộng	**67.630.121.435**	**65.803.109.511**
Phải thu khách hàng là bên liên quan		
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	3.206.306.719	4.674.332.520
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	2.362.333.050	1.859.437.690
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	2.675.239.638	238.286.954
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	2.506.991.000	2.528.568.000

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**5.315.796.072**	**50.000.000**	**2.082.560.916**	**50.000.000**
- Tạm ứng	173.959.385	-	184.001.273	-
- Ký cược, ký quỹ	3.977.000.000	-	500.000.000	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	943.716.437	-	509.464.382	-
- BHYT, BHXH, BHTN	60.920.916	-	56.324.930	-
- Phải thu khác	160.199.334	50.000.000	832.770.331	50.000.000
Dài hạn	**105.420.000**	**-**	**105.420.000**	**-**
- Ký cược, ký quỹ	105.420.000	-	105.420.000	-
Cộng	**5.421.216.072**	**50.000.000**	**2.187.980.916**	**50.000.000**

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/06/2020				01/01/2020			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng								
Công ty TNHH Nghĩa Nhân	Trên 3 năm	3.511.777.535	-	(3.511.777.535)	Trên 3 năm	3.511.777.535	-	(3.511.777.535)
Công ty TNHH Mai Hương	Trên 3 năm	3.437.712.472	-	(3.437.712.472)	Trên 3 năm	3.496.290.772	-	(3.496.290.772)
Các khách hàng khác	Trên 6 tháng	18.088.335.524	11.069.115.874	(7.019.219.650)	Trên 6 tháng	12.056.899.029	5.196.257.679	(6.860.641.350)
Phải thu khác								
Huỳnh minh Tạo	Trên 3 năm	50.000.000	-	(50.000.000)	Trên 3 năm	50.000.000	-	(50.000.000)
Cộng		**25.087.825.531**	**11.069.115.874**	**(14.018.709.657)**		**19.114.967.336**	**5.196.257.679**	**(13.918.709.657)**

Tại thời điểm 30/6/2020, Công ty vẫn còn một số khoản công nợ quá hạn thanh toán chưa được xem xét đánh giá số dự phòng công nợ phải thu khó đòi cần trích lập, các khoản công nợ này chủ yếu là các khoản phải thu với các khách hàng hiện hành của Công ty. Do ảnh hưởng của đại dịch COVID 19 đến hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020 cũng như khả năng thanh khoản của các khách hàng, Ban Giám đốc quyết định sẽ thực hiện đánh giá đầy đủ khả năng thu hồi của các khoản nợ phải thu này khi lập báo cáo tài chính năm 2020.

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	1.663.636.364	-	1.164.545.458	-
Nguyên liệu, vật liệu	24.799.274.313	-	23.512.236.852	-
Công cụ, dụng cụ	242.925.086	-	185.095.874	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.659.426.067	-	1.755.228.277	-
Thành phẩm	15.868.274.412	-	8.422.237.363	-
Hàng hoá	529.274.324	-	26.794.296	-
Cộng	**44.762.810.566**	**-**	**35.066.138.120**	**-**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	**991.638.570**	**608.207.847**
Chi phí sửa chữa tài sản	64.110.000	206.182.083
Chi phí bảo hiểm	42.942.612	107.356.518
Công cụ, dụng cụ	116.173.498	274.669.246
Chi phí thuê văn phòng	175.802.760	-
Phí sử dụng hạ tầng	583.153.900	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.455.800	20.000.000
Dài hạn	**213.126.398**	**737.236.168**
Chi phí sửa chữa tài sản	40.001.398	250.974.804
Công cụ, dụng cụ	173.125.000	258.065.000
Chi phí nội thất văn phòng	-	228.196.364
Cộng	**1.204.764.968**	**1.345.444.015**

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm	558.962.194	176.527.786
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11.400.000	11.400.000
Nhận ký quỹ, ký cược	50.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.132.172.613	232.929.330
Cộng	**1.752.534.807**	**420.857.116**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị Dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2020	**24.285.969.423**	**69.600.035.952**	**6.252.635.459**	**794.734.520**	**100.933.375.354**
Mua sắm	-	181.000.000	-	-	181.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(292.608.136)	(30.130.000)	-	(270.623.500)	(593.361.636)
Tại ngày 30/06/2020	**23.993.361.287**	**69.750.905.952**	**6.252.635.459**	**524.111.020**	**100.521.013.718**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2020	**17.079.141.225**	**62.021.287.536**	**6.003.305.669**	**540.942.928**	**85.644.677.358**
Khấu hao trong kỳ	368.581.893	1.309.516.361	43.954.998	32.489.748	1.754.543.000
Thanh lý, nhượng bán	(292.608.136)	(30.130.000)	-	(270.623.500)	(593.361.636)
Tại ngày 30/06/2020	**17.155.114.982**	**63.300.673.897**	**6.047.260.667**	**302.809.176**	**86.805.858.722**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	**7.206.828.198**	**7.578.748.416**	**249.329.790**	**253.791.592**	**15.288.697.996**
Tại ngày 30/06/2020	**6.838.246.305**	**6.450.232.055**	**205.374.792**	**221.301.844**	**13.715.154.996**
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	*7.276.776.486*	*23.273.573.471*	*5.088.053.295*	*148.710.625*	*35.787.113.877*
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao chờ thanh lý	*1.266.184.351*	-	-	-	*1.266.184.351*

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	-	2.439.543.612	2.439.543.612
Hợp tác xã Minh Tiến	3.110.224.950	3.110.224.950	1.042.826.170	1.042.826.170
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Ngân Hạnh	3.269.119.150	3.269.119.150	2.918.346.150	2.918.346.150
Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Văn Thụ	971.631.330	971.631.330	1.771.631.330	1.771.631.330
Công ty Cổ phần Giấy Việt Pháp	3.950.423.930	3.950.423.930	1.636.649.850	1.636.649.850
Công ty TNHH Một thành viên Huy Gia Minh	2.549.787.500	2.549.787.500	2.772.000.000	2.772.000.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	-	2.372.650.000	2.372.650.000
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	2.019.150.002	2.019.150.002	-	-
Các nhà cung cấp khác	4.547.360.482	4.547.360.482	6.608.020.360	6.608.020.360
Cộng	**20.417.697.344**	**20.417.697.344**	**21.561.667.472**	**21.561.667.472**
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	-	2.439.543.612	2.439.543.612
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	-	2.372.650.000	2.372.650.000
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	2.019.150.002	2.019.150.002	-	-
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	79.547.536	79.547.536	43.088.859	43.088.859
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	-	-	35.000.000	35.000.000

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	**512.474.589**	**1.756.499.477**	**522.385.253**	**1.746.588.813**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**-**	**224.922.898**	**43.942.639**	**180.980.259**
- Thuế TNDN năm 2019	*-*	*-*	*43.942.639*	*(43.942.639)*
- Truy thu thuế TNDN năm 2017	*-*	*224.922.898*	*-*	*224.922.898*
Thuế thu nhập cá nhân	**(2.280.206)**	**42.412.652**	**49.336.147**	**(9.203.701)**
- Văn phòng công ty	*(6.860.335)*	*34.417.939*	*39.401.305*	*(11.843.701)*
- Nhà máy An Hòa	*-*	*1.756.471*	*1.756.471*	*-*
- Nhà máy Lai Nghi	*4.580.129*	*5.358.138*	*7.298.267*	*2.640.000*
- Xí nghiệp Vỏ bao	*-*	*880.104*	*880.104*	*-*
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	**-**	**311.648.493**	**163.361.536**	**148.286.957**
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	**-**	**6.000.000**	**6.000.000**	**-**
Cộng	**510.194.383**	**2.341.483.520**	**785.025.575**	**2.066.652.328**
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*6.860.335*			*55.786.340*
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*517.054.718*			*2.122.438.668*

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	**99.000.000.000**	**725.357.511**	**16.866.716.874**	**673.747.315**	**117.265.821.700**
Lỗ trong năm	-	-	-	(6.890.118.218)	(6.890.118.218)
Tại ngày 01/01/2020	**99.000.000.000**	**725.357.511**	**16.866.716.874**	**(6.216.370.903)**	**110.375.703.482**
Lãi trong kỳ	-	-	-	564.970.895	564.970.895
Truy thu thuế năm 2017 (*)	-	-	-	(313.363.699)	(313.363.699)
Tại ngày 30/06/2020	**99.000.000.000**	**725.357.511**	**16.866.716.874**	**(5.964.763.707)**	**110.627.310.678**

(*) Công ty điều chỉnh truy thu thuế TNDN và thuế GTGT năm 2017 theo Quyết định số 2155/QĐ-CT ngày 09/07/2020 của Cục thuế Thành phố Đà Nẵng số tiền lần lượt là 224.922.898 đồng và 88.440.801 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2020	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	VND	(%)
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	65.147.000.000	65.147.000.000	65,81%
Các cổ đông khác	33.853.000.000	33.853.000.000	34,19%
Cộng	**99.000.000.000**	**99.000.000.000**	**100,00%**

Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**9.900.000**	**9.900.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**9.900.000**	**9.900.000**
- Cổ phiếu phổ thông	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**9.900.000**	**9.900.000**
- Cổ phiếu phổ thông	9.900.000	9.900.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

17. DOANH THU THUẦN

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	103.718.676.802	130.231.012.228
- Doanh thu bán xi măng	*43.542.645.876*	*56.912.974.020*
- Doanh thu bán vỏ bao	*39.124.491.918*	*44.844.574.774*
- Doanh thu bán gạch	*21.051.539.008*	*28.473.463.434*
Doanh thu khác	9.724.183	513.753.182
Cộng	**103.728.400.985**	**130.744.765.410**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**2.564.969.343**	**2.858.333.088**
Chiết khấu thương mại	2.564.969.343	2.824.261.181
Hàng bán bị trả lại	-	34.071.907
Doanh thu thuần	**101.163.431.642**	**127.886.432.322**

Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	22.650.085.150	8.775.486.700
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	1.257.175.500	1.019.412.600
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	-	1.563.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	1.181.422.726	10.500.193.452
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	5.423.890.360	7.307.160.660

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	92.937.357.670	120.127.870.224
- Giá vốn bán xi măng	*39.720.811.218*	*53.266.695.634*
- Giá vốn bán vỏ bao xi măng	*35.328.434.477*	*43.190.030.635*
- Giá vốn bán gạch	*17.888.111.975*	*23.671.143.955*
Giá vốn hoạt động khác	9.142.363	732.546.985
Cộng	**92.946.500.033**	**120.860.417.209**

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lãi tiền gửi	601.012.274	632.828.336
Cộng	**601.012.274**	**632.828.336**

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí bán hàng	**3.640.496.936**	**4.991.050.619**
Chi phí nhân viên	1.422.510.585	2.412.237.742
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	2.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	182.669.490	209.261.988
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.842.754.664	2.014.521.633
Chi phí khác	192.562.197	353.029.256
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**5.623.566.978**	**5.574.871.706**
Chi phí nhân viên quản lý	3.426.968.351	2.638.901.311
Chi phí công cụ, dụng cụ	216.060.144	96.593.547
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.133.498	45.622.998
Thuế, phí, lệ phí	145.980.338	828.210.187
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	100.000.000	735.544.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	955.941.928	310.758.258
Chi phí khác	758.482.719	919.240.413
Cộng	**9.264.063.914**	**10.565.922.325**

21. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	296.838.727	640.492.183
Thu nhập từ cho thuê kho, cửa hàng	1.099.409.094	641.352.277
Thu nhập khác	311.827.892	116.096.865
Cộng	**1.708.075.713**	**1.397.941.325**

22. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Giá trị còn lại của các TSCĐ ghi giảm	-	802.102.054
Các khoản bị phạt, truy thu thuế	144.710.906	-
Các khoản khác	552.273.881	31.879.500
Cộng	**696.984.787**	**833.981.554**

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.191.425.736	42.750.133.692
Chi phí nhân công	16.541.025.637	15.462.650.148
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.754.543.000	1.661.628.021
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.605.073.130	5.565.502.513
Chi phí khác	1.982.583.577	4.613.728.863
Chi phí dự phòng	100.000.000	735.544.992
Cộng	**69.174.651.080**	**70.789.188.229**

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**564.970.895**	**(2.343.119.105)**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	*180.973.445*	*30.000.000*
- Chuyển lỗ năm 2019	*(745.944.340)*	-
Tổng Thu nhập chịu thuế	**-**	**(2.313.119.105)**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**-**	**-**

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**564.970.895**	**(2.343.119.105)**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**564.970.895**	**(2.343.119.105)**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	9.900.000	9.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**57**	**(237)**

26. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (Vicem)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Công ty con của Vicem

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	8.682.040.910
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	32.008.656.254	22.781.175.231
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	16.740.000	17.781.020.789
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	6.607.154.548	-
Phí tư vấn		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	72.315.942	88.812.645
Nhận tiền hỗ trợ chi trả trợ cấp thôi việc		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	2.014.250.000	-
Thu nhập khác		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	27.060.000
Thu nhập của HĐQT, Ban Giám đốc	**777.821.123**	**852.801.133**

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	-	58.720.001
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	2.199.066.169	-
Ký quỹ, ký cược		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	500.000.000
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	116.454.544

27. THÔNG TIN KHÁC

Thù lao của Ban kiểm soát Công ty đã trả trong 6 tháng đầu năm 2020 là 136.724.012 đồng.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các loại công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ 30/06/2020	Giá trị ghi sổ 01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.566.446.730	10.293.919.882
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.500.000.000	21.000.000.000
Phải thu của khách hàng	67.630.121.435	65.803.109.511
Phải thu khác	5.186.335.771	1.947.654.713
Cộng	**90.882.903.936**	**99.044.684.106**
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	20.417.697.344	21.561.667.472
Chi phí phải trả	224.543.110	124.885.000
Phải trả khác	1.193.572.613	244.329.330
Cộng	**21.835.813.067**	**21.930.881.802**
Trừ đi các khoản dự phòng	(14.018.709.657)	(13.918.709.657)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 6 tháng đến 3 năm	18.088.335.524	12.056.899.029
Quá hạn trên 3 năm	6.999.490.007	7.058.068.307
Cộng	**25.087.825.531**	**19.114.967.336**

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại ngày 30/06/2020		
Phải trả người bán	20.417.697.344	-
Chi phí phải trả	224.543.110	-
Phải trả khác	1.193.572.613	-
Cộng	**21.835.813.067**	**-**
Tại ngày 01/01/2020		
Phải trả người bán	21.561.667.472	-
Chi phí phải trả	124.885.000	-
Phải trả khác	244.329.330	-
Cộng	**21.930.881.802**	**-**

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu tại ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét.

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đinh Ngọc Châu	Đinh Ngọc Châu	Trần Văn Khôi

Partnering for **Success**

ĐỊA CHỈ GIAO DỊCH:

Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

E anviet@anvietcpa.com
T (84-24) 6278 2904
F (84-24) 6278 2905

Tầng 9, tòa nhà AC ngõ 78 Duy Tân
Quận Cầu Giấy, Hà Nội

E anviet.hn@anvietcpa.com
T (84-24) 3795 8705
F (84-24) 3795 8677

Tầng 7, tòa nhà Hải Quân số 5 Lý Tự Trọng
Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
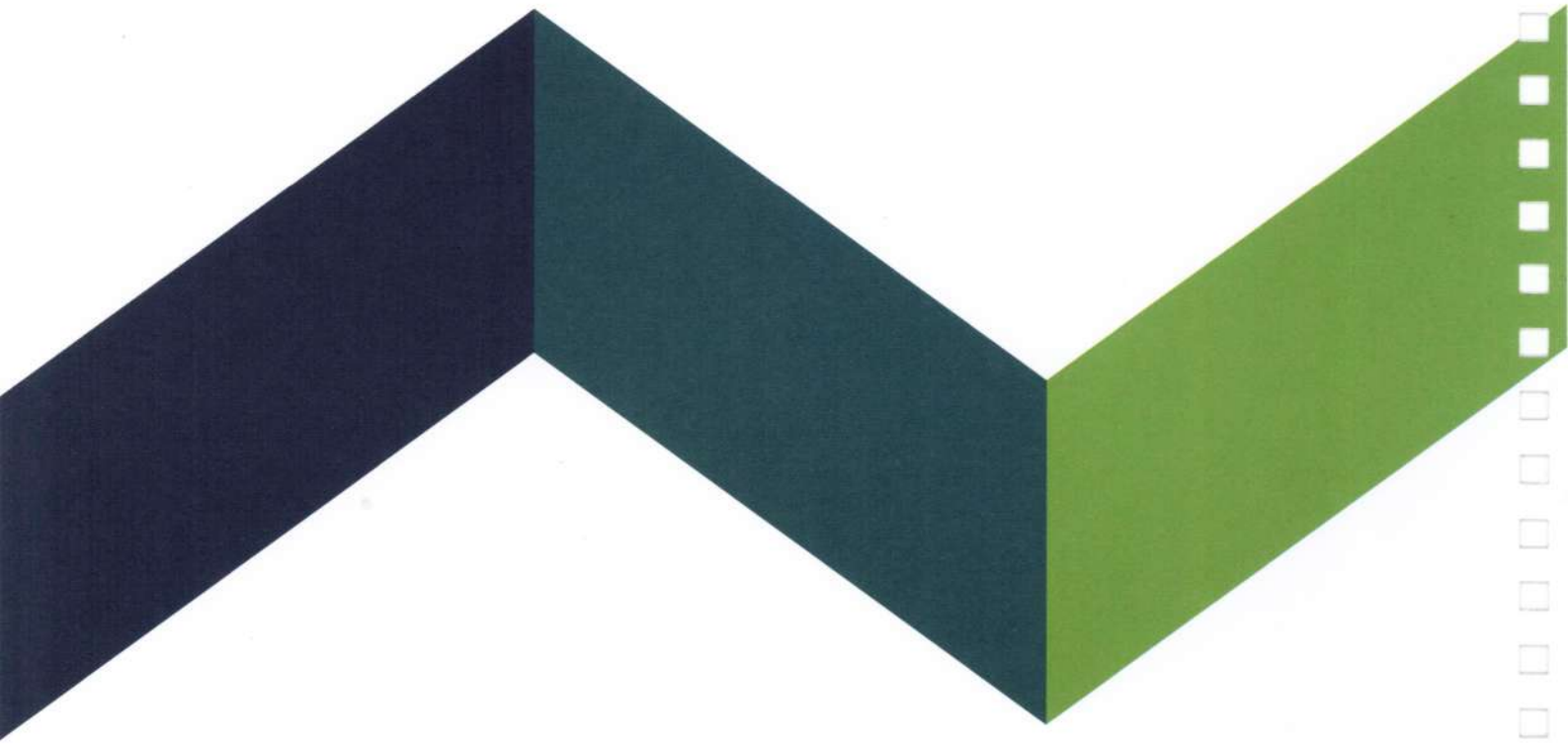
E anviet.hp@anvietcpa.com
T (84-225) 3842 430
F (84-225) 3842 433